

TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HÓN
TỔ TIẾNG ANH

NỘI DUNG HỌC TUẦN 26 (16 / 3 / 2020 → 21 / 3 / 2020) LỚP 6

NỘI DUNG HỌC TUẦN 27 (23 / 3 / 2020) → 28 / 3 / 2020)

TIẾT 76 : REVIEW VOCABULARY -UNIT 9

TIẾT 77 : Unit 12 – A123

TIẾT 78 : Unit 12 – A4,5

TIẾT 79 : Unit 12 – B 123

TIẾT 80 : Unit 12 -- B45

TIẾT 81 : Unit 12 --C123

*** (SAO CHÉP TỪ VÙNG BÀI 12 MỖI TỪ 6 LẦN)**

***REVIEW VOCABULARY UNIT 9**

1. _____	(n)	:	cơ thể, thân thể
2. _____	(n)	:	bộ phận
→ _____		:	các bộ phận của cơ thể
3. _____	(n)	:	đầu
4. _____	(n)	:	vai
5. _____	(n)	:	bàn tay
6. _____	(n)	:	ngón tay
7. _____	(n)	:	ngực
8. _____	(n)	:	chân
9. _____ → _____	(n)	:	bàn chân
10. _____	(n)	:	ngón chân
11. _____	(n)	:	ngón tay cái
12. _____	(n)	:	đầu gối
13. _____	(a)	:	cao
14. _____	(a)	:	thấp
15. _____	(a)	:	ôm
16. _____	(a)	:	mập
17. _____	(a)	:	nặng
18. _____	(a)	:	nhẹ
19. _____	(a)	:	yếu
20. _____	(a)	:	mạnh
21. _____	(n)	:	vận động viên thể dục
22. _____	(n)	:	vận động viên cử tạ
23. _____	(conj)	:	nhưng

Write the parts of the face in English (Viết các bộ phận của khuôn mặt bằng tiếng anh)



- | | | | |
|-----------|-----|---|---------------------|
| 24. _____ | (a) | : | tròn |
| 25. _____ | (a) | : | hình trái xoan |
| → _____ | | : | khuôn mặt tròn |
| → _____ | | : | khuôn mặt trái xoan |
| 26. _____ | (a) | : | dày, dày đặn (môi) |
| 27. _____ | (a) | : | mỏng (môi) |
| 28. _____ | (n) | : | màu sắc |
| 29. _____ | (a) | : | màu đen |
| 30. _____ | (a) | : | màu trắng |
| 31. _____ | (a) | : | màu xám |
| 32. _____ | (a) | : | màu đỏ |
| 33. _____ | (a) | : | màu cam |
| 34. _____ | (a) | : | màu vàng |
| 35. _____ | (a) | : | màu xanh lá cây |
| 36. _____ | (a) | : | màu xanh da trời |
| 37. _____ | (a) | : | màu nâu |
| 38. _____ | (a) | : | màu tím |

UNIT 12 SPORTS AND PASTIMES

A. VOCABULARY

Section A: What are they doing?

1. sport	(n)	:	thể thao, môn thể thao
2. pastime	(n)	:	trò giải trí, trò tiêu khiển
3. to swim	(v)	:	bơi lội
→ go swimming		:	đi bơi
4. badminton	(n)	:	cầu lông
→ play badminton		:	chơi cầu lông
5. to skip	(v)	:	nhảy, nhảy dây
6. aerobics	(n)	:	thể dục nhịp điệu
→ do aerobics		:	tập thể dục nhịp điệu
7. tennis	(n)	:	quần vợt
→ play tennis		:	chơi quần vợt
8. to jog	(v)	:	chạy bộ thể dục
9. table tennis	(n)	:	bóng bàn
→ play table tennis		:	chơi bóng bàn

Section B : Free time

1. free	(a)	:	rảnh, rảnh rỗi
→ free time		:	thời gian rảnh rỗi
2. movie	(n)	:	phim, điện ảnh
→ the movies = movie theater		:	rạp chiếu phim
→ go to the movies		:	đi xem phim
3. fishing	(n)	:	câu cá, đánh cá
→ go fishing		:	đi câu cá
4. often	(adv)	:	thường
5. week	(n)	:	tuần
6. once	(adv)	:	một lần
→ once a week		:	một tuần một lần
7. twice	(adv)	:	hai lần
→ twice a week		:	một tuần hai lần
8. three / four / five times		:	ba / bốn / năm lần
→ three times a week		:	một tuần ba lần
9. diary	(n)	:	nhật ký
→ Dung's diary		:	nhật ký của Dung

Section C : How often?

1. How often?		:	có thường không?, bao lâu một lần?
2. always	(adv)	:	luôn luôn
3. usually	(adv)	:	thường thường
4. often	(adv)	:	thường

5. sometimes	(adv)	:	đôi khi, thỉnh thoảng
6. never	(adv)	:	không bao giờ
7. about	(adv)	:	khoảng chừng
8. picnic	(n)	:	buổi dã ngoại
9. to fly	(v)	:	bay, thả (diều)
→ fly a kite		:	thả diều
10. camping	(n)	:	việc cắm trại
→ go camping		:	đi cắm trại
11. because	(conj)	:	bởi vì
12. tent	(n)	:	lều
13. go walking		:	đi bách bộ, đi tản bộ
14. to wear	(v)	:	mang, mặc, đội
15. boots	(n)	:	đôi ủng, đôi giày ống
→ strong boots		:	giày ống bền chắc
16. warm	(a)	:	ấm áp
17. clothes	(n)	:	quần áo
18. to take	(v)	:	đem theo, mang theo
19. stove	(n)	:	bếp lò
20. overnight	(adv)	:	qua đêm
21. weekend	(n)	:	ngày cuối tuần
→ on the weekend		:	vào ngày cuối tuần

I. MULTIPLE CHOICE

- They are _____ badminton.
A. doing B. playing C. going D. walking
- _____ sports does he play?
A. Who B. When C. Where D. Which
- What does he do _____ his free time?
A. in B. at C. on D. for
- I go _____ .
A. volleyball B. tennis C. fishing D. aerobics
- He _____ to the movies.
A. goes often B. often goes C. is often going D. often is going
- _____ does she go jogging?
A. How often B. How much C. How many D. How old
- He walks _____ school every day.
A. for B. of C. to D. in
- She likes _____ in the country.
A. live B. lives C. living D. to living
- They often go walking _____ the mountains.
A. in B. on C. at D. of
- Thy _____ swimming.
A. like B. likes C. would like D. to like
- We often _____ television at night.

- A. watch B. watches C. watching D. to watch
12. What can we _____ for you?
A. do B. does C. doing D. to do
13. My older sister _____ at factory.
A. work B. works C. workes D. working
14. He's very lazy. He _____ does his homework at home.
A. something B. always C. never D. usually
15. We _____ go camping in the countryside, about twice a year.
A. sometimes B. always C. never D. usually
16. How _____ do you go to the cinema?
A. usually B. always C. sometimes D. often
17. Put the hat _____ your head.
A. in B. for C. up D. on
18. Take a chalk and write your answer _____ the board.
A. in B. for C. up D. on
19. Now everybody! Repeat _____ me, please.
A. in B. after C. to D. on
20. I'm scared of water so I cannot _____ .
A. walk B. swim C. camp D. dance
21. I visit my grandparents _____ a week.
A. once B. two C. trice D. fourth
22. We should brush our teeth at least _____ a day.
A. one B. two C. second D. twice
23. Saturday and Sunday are _____ .
A. days B. weekdays C. dates D. weekends
24. A _____ is a kind of shoes.
A. kite B. boot C. camp D. tent
25. People play **ping pong**. This is an indoor game. What's this sport?
A. table tennis B. badminton C. swim D. tennis
26. We usually use a _____ when we go camping.
A. camp B. tent C. kite D. none of them
27. "Film" is also called : _____
A. play B. story C. movie D. song
28. I want to _____ on the sky as a bird.
A. go B. fly C. jog D. play
29. _____ is it? It's on the table.
A. Where B. What C. Which D. Who
30. How _____ do you go camping? Twice a year.
A. usually B. seldom C. fast D. often

II. SUPPLY THE CORRECT TENSE OR FORM OF THE VERBS IN BRACKET

1. What _____ he _____ (do) now?
2. He (play) _____ soccer with his friends now.
3. I (watch) _____ TV every day.

4. Which sports _____ you _____? (play)
5. Nam (play) _____ tennis twice a week.
6. What _____ your father often _____ (do) in the evening?
7. He often (watch) _____ television, but sometimes he (read) _____ books.
8. We (not / go) _____ to the zoo very often.
9. Nam usually (play) _____ sports, but sometimes he (fly) _____ his kites.
10. Lan and Phong (be) _____ in the kitchen. They (cook) _____ dinner.

III. MATCH

A 1

1. Which sports do you play? _____
2. What is Hoa doing now? _____
3. How often does Lan go jogging? _____
4. Who is Mai playing badminton with? _____
5. What do they do in their free time? _____

B1

- A. Her sister.
- B. They go fishing.
- C. I swim and play soccer.
- D. She is skipping.
- E. Every day.

A 2

1. Who jogs every morning? _____
2. When does he go walking? _____
3. How often does she go swimming? _____
4. Where does he often go camping? _____
5. What does he do in his free time? _____

B 2

- A. Once a week.
- B. He often goes camping in Thu Duc.
- C. He goes at weekends.
- D. My parents do.
- E. He reads books.

IV. READING COMPREHENSION

Minh likes walking. (1) _____ the weekend, he often goes walking in the (2) _____ .

He usually (3) _____ with his friends. Minh and his friends always (4) _____ strong boots and warm clothes. Sometimes, they camp overnight.

- | | | | | |
|----|----------|----------|--------------|---------------|
| 1. | A. For | B. In | C. At | D. On |
| 2. | A. river | B. lake | C. mountains | D. rice paddy |
| 3. | A. goes | B. going | C. go | D. to go |
| 4. | A. take | B. wear | C. get | D. like |

V. SENTENCE BUILDING

1. How often / they / shopping / ?

=> _____

2. How often / Lan / TV / ?

=> _____

3. My friend / video games / twice / week /

=> _____

4. I / fishing / once / month /

=> _____

5. What / you / usually / do / your / free time / ?

=> _____

MOI THẮC MẮC PHU HUYNH VÀ HỌC SINH LIÊN HỆ : CÔ TUYÊN (SĐT : 0915878350)

CHÚC CÁC EM HỌC BÀI VÀ ÔN BÀI THẬT TỐT